



Name: .....

Class: 3A12

**PHIẾU GIAO BÀI TIẾNG ANH (04 - 08/04/2022)**Thời  
gian**Nội dung học: Unit 8 – Grammar 1 (tr. 122) + Vocabulary 2 (tr. 124)**Thứ 2  
(04/04)

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

| <b>-ed adjectives<br/>(describe a feeling)</b> | <b>-ing adjectives<br/>(describe the characteristic)</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| interested                                     | interesting                                              |
| frightened                                     | frightening                                              |
| amazed                                         | amazing                                                  |
| bored                                          | boring                                                   |
| surprised                                      | surprising                                               |
| embarrassed                                    | embarrassing                                             |
| worried                                        | worrying                                                 |
| excited                                        | exciting                                                 |
| confused                                       | confusing                                                |
| disappointed                                   | disappointing                                            |

2) Con chép bảng trên vào vở.

3) Làm phiếu số 1 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

**1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)**

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

**Thứ 3  
(05/04)**

| <b>-ed adjectives<br/>(describe a feeling)</b> | <b>-ing adjectives<br/>(describe the characteristic)</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| interested                                     | interesting                                              |
| frightened                                     | frightening                                              |
| amazed                                         | amazing                                                  |
| bored                                          | boring                                                   |
| surprised                                      | surprising                                               |
| embarrassed                                    | embarrassing                                             |
| worried                                        | worrying                                                 |
| excited                                        | exciting                                                 |
| confused                                       | confusing                                                |
| disappointed                                   | disappointing                                            |

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧

1



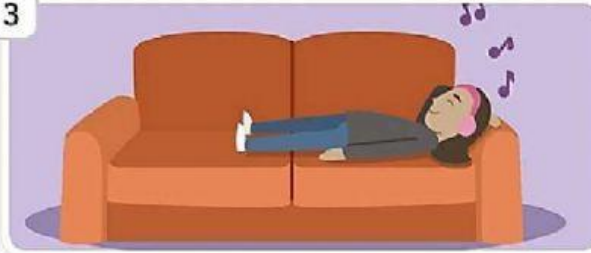
The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm phiếu số 2 trên **LIVEWORKSHEETS**

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 

Thứ 4  
(06/04)

| -ed adjectives<br>(describe a feeling) | -ing adjectives<br>(describe the characteristic) |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| interest <b>ed</b>                     | interest <b>ing</b>                              |
| frighten <b>ed</b>                     | frighten <b>ing</b>                              |
| amaz <b>ed</b>                         | amaz <b>ing</b>                                  |
| bore <b>d</b>                          | bore <b>ing</b>                                  |
| surpris <b>ed</b>                      | surpris <b>ing</b>                               |
| embarrass <b>ed</b>                    | embarrass <b>ing</b>                             |
| worri <b>ed</b>                        | worri <b>ing</b>                                 |
| excite <b>d</b>                        | excite <b>ing</b>                                |
| confus <b>ed</b>                       | confus <b>ing</b>                                |
| disappoint <b>ed</b>                   | disappoint <b>ing</b>                            |

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧

1



The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm bài trang 106, 107 sách Workbook.

4) Làm phiếu số 3 trên **LIVEWORKSHEETS**

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧



2) Con luyện viết từ mới

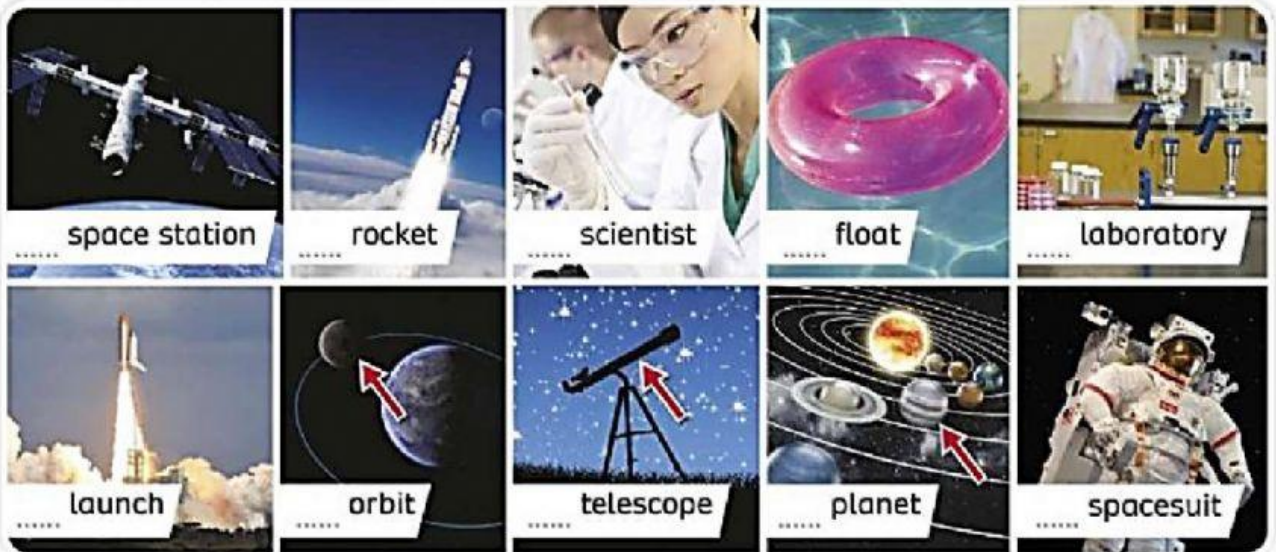
3) Làm phiếu số 4 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

4) Con làm bài trang 108 sách Workbook.



1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài. 🎧



Thứ 6  
(08/04)

2) Làm phiếu số 5 trên [LIVEWORKSHEETS](#)

3) Làm bài trên [PEARSON PORTAL](#)

~ THE END ~